

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 3 năm 2026
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Tình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lương Thị Nhiều

2. Ông Vàng Mí Chở

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hữu Toàn – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2025/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 16 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vàng Thị C, sinh năm 1996; dân tộc: Giáy; nghề nghiệp: Lao động tự do; Số căn cước công dân: 0021***02 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 14/8/2023; địa chỉ: Thôn T, xã M, tỉnh Tuyên Quang; Vắng mặt, có đơn xin xét xử mặt ngày 17/3/2026.

2. *Bị đơn:* Anh Mừng A T, sinh năm 1998; dân tộc: Giáy; nghề nghiệp: Lao động tự do; Số định danh cá nhân: 00209***70; địa chỉ: Thôn T, xã M, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai ngày 06/10/2025, biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2026 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 17/3/2026 chị Vàng Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh M A T đăng ký kết hôn ngày 11/01/2019 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang (nay là xã M, tỉnh Tuyên Quang) trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn chị C về chung sống cùng gia đình anh T tại thôn T, xã M (nay là xã M), vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan

điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Mặt khác, do gia đình nhà anh T luôn gây khó dễ, trầm trọng hơn, bố anh T có lần cầm dao dọa chém chị C, chị C có nói với những người trong gia đình nhưng không ai tin, sau đó chị C đã nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ của mình, sau đó chị C đã nhờ hai bên gia đình để nói chuyện giải quyết mâu thuẫn nhưng không được, khiến gia đình nhà anh T càng thêm ghét, bản thân anh T hay chơi bời, rượu chè, không chú tâm làm ăn, không chăm sóc gia đình. Do mâu thuẫn kéo dài và không tìm được tiếng nói chung nên đến năm 2020 chị C và anh T đã ly thân mỗi người ở một nơi, không ai còn quan tâm đến nhau, chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể khắc phục để tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Mùng A T.

Về con chung: Chị C xác nhận, chị và anh T có 02 con chung tên là Mùng Thị U, sinh ngày 27/7/2014 và Mùng A Q, sinh ngày 16/4/2016, hiện đang ở cùng anh T. Khi ly hôn, chị C đề nghị giao các con cho anh T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho anh T với mức 500.000 đồng / tháng / cháu, cả hai cháu là 1.000.000 đồng một tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị C xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai hay ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngày 13/11/2025 Tòa án tiến hành lấy lời khai của anh M A T tại thôn T, xã M, tỉnh Tuyên Quang, anh T trình bày: Do công việc của anh vào mùa vụ phải phụ giúp gia đình nên anh chưa ra Tòa án để nêu ý kiến của mình. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2021, khi đó vợ chồng anh thỏa thuận cho chị C đi làm công ty, từ khi đi làm công ty chị C không nghe điện thoại của gia đình, không quan tâm đến chồng con. Đến tháng 4/2023 chị C về không đi làm công ty nữa nhưng chị C không về chung sống cùng anh T mà về nhà bố mẹ đẻ, anh T và gia đình có đi đón nhưng chị C không về mặc dù vợ chồng không có mâu thuẫn và vợ chồng ly thân mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị C yêu cầu xin ly hôn, anh T không nhất trí, nếu chị C cương quyết muốn ly hôn thì anh nhất trí; Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Mùng Thị U, sinh ngày 27/7/2014 và Mùng A Q, sinh ngày 16/4/2016. Nếu ly hôn, anh T đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con một lần đến khi đủ 18 tuổi số tiền 432.000.000 đồng; Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng không có, không đề nghị giải quyết.

Ngày 13/11/2025 Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu Mùng Thị U tại thôn T, xã M, tỉnh Tuyên Quang, cháu U trình bày: Cháu vừa học xong lớp 5 trường tiểu học M1, hiện nay bố mẹ cháu đã không ở với nhau từ lâu, bố mẹ không còn quan tâm đến nhau, trước kia ở cùng nhau cháu không thấy bố mẹ cãi chửi nhau, từ khi mẹ cháu đi làm công ty rồi không về ở cùng với cháu và bố nữa, nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở cùng với bố Mùng A T.

Ngày 13/11/2025 Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu M A Q tại thôn T, xã M, tỉnh Tuyên Quang, cháu Q trình bày: Nếu bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở cùng với bố Mùng A T.

Tại biên bản xác minh ngày 13/11/2025 đối với ông Hoàng Văn L, trưởng thôn Tà Chủ, xã M, tỉnh Tuyên Quang cung cấp cho biết: Chị Vàng Thị C và anh M A T về chung sống cùng nhau từ năm 2012 trên cơ sở tự nguyện nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống không có mâu thuẫn, đến khoảng năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do đâu thì ông không biết, sau đó chị C đi làm công ty tại tỉnh Bắc Ninh hai vợ chồng không ở chung với nhau nữa, thì thoảng chị C có về thăm con rồi lại đi. Đến năm 2023 tôi có tham gia hòa giải mâu thuẫn cho chị C và anh T nhưng anh chị không đồng ý quay về đoàn tụ và tự thỏa thuận thống nhất ly hôn, đồng thời chị C cấp dưỡng một lần số tiền 25.000.000 đồng cho anh T nuôi con đến khi đủ 18 tuổi. Việc thỏa thuận có lập thành biên bản do hai bên giữ mỗi người một bản. Về con chung: Chị C và anh T có 02 con chung là Mừng Thị U và Mừng A Q, hiện nay các cháu đang ở cùng anh T, anh T trực tiếp nuôi dưỡng các cháu. Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng chị C, anh T không có tài sản chung và không nợ ai. Về điều kiện sống, gia đình anh T thuộc diện hộ nghèo trong thôn, tuy nhiên điều kiện sinh hoạt vẫn đảm bảo mức bình quân như các hộ khác trong thôn. Quá trình nuôi con anh T chăm sóc các con tốt, không có hành vi bạo lực với con, anh T cũng chấp hành tốt quy ước của thôn và chính sách pháp luật của Nhà nước.

Ngày 20/11/2025 Tòa án đã triệu tập anh T để làm việc nhưng anh vắng mặt, sau đó đến ngày 31/12/2025 Tòa án tiếp tục ban hành Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 69/TB-TA và đến ngày 07/01/2026 Tòa án tiếp tục ban hành Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 số 69a/TB-TA nhưng anh T đều vắng mặt, không có lý do.

Tại biên bản xác minh ngày 19/01/2026 đối với ông Nguyễn Văn P, Phó Trưởng Công an xã M, tỉnh Tuyên Quang cung cấp cho biết. Trường hợp công dân Mừng A T, sinh năm 1998 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã M, tỉnh Tuyên Quang. Hiện nay anh T đang đi làm thuê cho công ty (cụ thể ở đâu thì Công an xã không nắm rõ) không có mặt tại địa phương, ngày tết anh T vẫn về nhà một vài hôm rồi lại đi. Qua tra cứu trên hệ thống dữ liệu Quốc gia về dân cư thì anh M A T không đăng ký tạm trú tại đâu.

Tại biên bản xác minh ngày 19/01/2026 đối với chị Phạm Thị Vân A, là chủ Siêu thị V tại thôn T, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang cung cấp cho biết: Chị Vàng Thị C hiện nay đang làm thuê tại siêu thị V, công việc chính là sắp xếp hàng hóa và bán các mặt hàng tạp hóa, bánh kẹo, rượu bia, thuốc lá và nhiều mặt hàng khác. Về chế độ tiền lương của chị C hiện nay là 5.000.000 đồng / tháng, ngày nào nghỉ thì sẽ bị trừ tiền lương của ngày đó, mỗi lần trừ tính theo mức lương chia cho số ngày trong tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang đã nhiều lần báo gọi, triệu tập và niêm yết các văn bản tố tụng tại trụ sở Tòa án và tại địa phương nơi bị đơn anh T cư trú, anh T biết việc Tòa án đang giải quyết ly hôn giữa chị Vàng Thị C và anh nhưng anh T cố tình trốn tránh không có mặt theo thời gian triệu tập và thông báo của Tòa án, đồng thời không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án để xem xét giải quyết bảo vệ quyền lợi của anh T theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện ban đầu đối với bị đơn. Bị đơn tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp; Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tổng đạt đảm bảo quyền của đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, vi phạm nghĩa vụ tham gia tố tụng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Vàng Thị C, cho chị C được ly hôn với anh Mừng A T. Về con chung: Giao con chung là Mừng Thị U, sinh ngày 27/7/2014 và Mừng A Q, sinh ngày 16/4/2016 cho anh M A T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, chị Vàng Thị C cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000 đồng một tháng/ hai cháu kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; về tài sản chung, công nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Đề nghị miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật cho chị Vàng Thị C.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Vàng Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh M A T có nơi cư trú tại thôn T, xã M, tỉnh Tuyên Quang là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật

tổ tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng và sự có mặt của các đương sự: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ và cấp tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chấp hành đầy đủ theo yêu cầu của Tòa án và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Đối với bị đơn, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ theo quy định nhưng bị đơn không chấp hành. Việc bị đơn không phối hợp, không thực hiện nghĩa vụ tố tụng đã gây khó khăn cho công tác điều tra và thu thập chứng cứ của Tòa án. Do sự thiếu hợp tác của bị đơn, Tòa án không tiến hành hòa giải được mà chỉ tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định. Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn dù đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo thủ tục chung, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Vàng Thị C, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị Vàng Thị C và anh M A T là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang (nay là xã M, tỉnh Tuyên Quang) theo giấy kết hôn số 03 ngày 11/01/2019 nên hôn nhân giữa chị C, anh T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tình trạng mâu thuẫn: Sau khi kết hôn, vợ chồng chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm sống và sự khác biệt về lối sống giữa chị C với gia đình anh T. Chị C cho rằng bản thân thường xuyên bị gia đình chồng gây khó khăn, dẫn đến việc phải nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Mặc dù chị C đã chủ động nhờ hai bên gia đình hòa giải nhưng không đạt kết quả, khiến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Bên cạnh đó, anh T không tu chí làm ăn, thường xuyên sa vào các tệ nạn xã hội, rượu chè, thiếu trách nhiệm trong việc quan tâm và chăm sóc gia đình. Thực tế cho thấy, từ năm 2020 đến nay, chị C và anh T đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi, chấm dứt hoàn toàn mọi sự quan tâm, chăm sóc và nghĩa vụ vợ chồng. Tình trạng ly thân kéo dài này đã được xác nhận thông qua lời khai của anh T, sự xác nhận của chính quyền địa phương, trưởng thôn và lời khai của con là cháu U. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt, thể hiện thái độ bỏ mặc, không có thiện chí hàn gắn tình cảm hay tìm biện pháp đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị C và anh T đã ở mức trầm trọng, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc không đạt được; đời sống chung không thể kéo dài. Việc chị C yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với thực tế và đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự, biên bản xác minh tình trạng chỗ ở và điều kiện nuôi dưỡng, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định: Chị Vàng Thị C và anh M A T có 02 con chung là cháu Mừng Thị U (sinh ngày 27/7/2014) và cháu Mừng A Q, sinh ngày 16/4/2016). Hiện nay, cả hai cháu đang trực tiếp cư trú cùng anh T và ông bà nội tại thôn T, xã M, tỉnh Tuyên Quang. Xét yêu cầu về quyền trực tiếp nuôi con, Hội đồng xét xử nhận thấy: Về phía chị C tự nguyện đề nghị giao cả 02 con chung cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Về phía anh T có nguyện vọng và đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng các con. Hiện tại, các con đang sinh sống ổn định tại địa phương cùng anh T và sự hỗ trợ chăm sóc của ông bà nội. Việc thay đổi môi trường sống có thể gây ảnh hưởng đến tâm sinh lý và việc học tập của các cháu. Mặt khác, quá trình lấy lời khai, cả hai cháu Mừng Thị U và Mừng A Q đều bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục ở cùng bố. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con trẻ và phù hợp với ý chí của các bên đương sự cũng như nguyện vọng của các cháu. Yêu cầu này là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị C đề nghị cấp dưỡng nuôi con cho anh T với mức 500.000 đồng / tháng / cháu, hai cháu là 1.000.000 đồng một tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con một lần cho đến khi các con đủ 18 tuổi với mức 432.000.000 đồng. Mức cấp dưỡng nuôi con mà anh T yêu cầu là không phù hợp với thực tế, vợ chồng không có tài sản chung, chị C cũng không có tài sản riêng nào tương đương với số tiền mà anh T yêu cầu, thu nhập của chị C hiện nay chỉ 5.000.000 đồng / tháng, chi phí sinh hoạt của bản thân chị C hiện nay khoảng 3.000.000 đồng / tháng, chưa tính tiền phát sinh nên đề nghị mức cấp dưỡng nuôi con của chị C là phù hợp với điều kiện thực tế và mức thu nhập trừ đi chi phí sinh hoạt hiện nay của chị C, đồng thời phù hợp với quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận; ngoài ra anh T không đưa ra được quan điểm hay gửi tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình cho Tòa án làm căn cứ để xem xét, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi con một lần của anh T.

[7] Về tài sản, công nợ chung: Chị Vàng Thị C và anh M A T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai hay ai nợ vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Căn cứ đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí của chị C ngày 15/10/2025; xét thấy chị C là người dân tộc thiểu số (dân tộc Giáy) sinh sống ở thôn T, xã M, tỉnh Tuyên Quang là nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên chấp nhận miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng cho chị Vàng Thị C.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[10] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Vàng Thị C về việc xin ly hôn với anh Mừng A T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Vàng Thị C được ly hôn với anh Mừng A T (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03 ngày 11/01/2019 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang; nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Tuyên Quang).

2. Về con chung: Giao cháu Mừng Thị U, sinh ngày 27/7/2014 và Mừng A Q, sinh ngày 16/4/2016 cho anh M A T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Vàng Thị C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Mừng Thị U và Mừng A Q với mức mỗi cháu là 500.000 đồng/tháng/cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, người nhận tiền cấp dưỡng là anh Mừng A T. Thời điểm giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Vàng Thị C.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 8 - T. Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã M, tỉnh TQ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Văn Tình